

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 122/2019/HS - ST

Ngày: 19- 4- 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**N- ỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN ND THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuởng

Ông Phạm Văn Tiến

- Thụ lý phiên toà: Ông Võ Thanh Đại - Thư ký Tòa án TP Thanh Hoá.

- Đại diện VKSND Thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Ông Lê Hữu Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 105/2019/TLST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2019/QĐXXST - HS ngày 05/4/2019 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Văn Q (Đỗ Quý Q) - sinh năm 1993 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: lao Đ tự do; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: kinh; G2 tính: nam; Tôn giáo: thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đỗ Văn S và bà Lê Thị T; Tiền án: Ngày 17/10/2013 Tòa án huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, ngày 15/11/2013 Tòa án huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tổng hợp với 24 tháng tù của bản án số 31 ngày 17/10/2013 thành 48 tháng tù. Tiền sự: không; Nhân thân: Năm 2007 buộc đi trường giáo dưỡng đến tháng 3/2010 về địa phương; ngày 23/12/2010 Tòa án thành phố Thanh Hóa xử phạt 30 tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản”. Tạm giữ: 27/11/2018; tạm giam: 03/12/2018 “có mặt”.

2. Nguyễn Thành N - sinh năm 1992 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: lao Đ tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: kinh; G2 tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Thành C (Nguyễn Thìn D) và bà Lê Thị T2; có vợ: Lê Thị K và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Năm 2004 buộc đi trường giáo dưỡng đến năm

2007 trở về địa phương; ngày 23/12/2010 Tòa án thành phố Thanh Hóa xử phạt 30 tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản”. Tạm giữ: 28/11/2018; tạm giam: 04/12/2018 “có mặt”.

Bị hại:

1. Ông Dương Văn M - SN 1963 “vắng mặt”
Trú tại: phố C, phường A, TP T, tỉnh Thanh Hóa.
2. Ông Lê Minh Đ- SN 1954 “vắng mặt”
Trú tại: khu đô thị Đ, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
3. Chị Nguyễn Thị L - SN 1978 “vắng mặt”
Trú tại: khu đô thị Đ, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Trường G - SN 1991 “vắng mặt”
Trú tại: Xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
2. Anh Nguyễn Hữu Q2 - SN 1970 “vắng mặt”
Trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng thời gian từ ngày 14/10/2018 đến ngày 19/11/2018, Đỗ Văn Q và Nguyễn Thành N cùng nhau thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn phường A, thành phố T như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 01h ngày 14/10/2018, Q rủ N đi đến khu đô thị Đ, P. A, TP. T để trộm cắp tài sản thì Nam đồng ý. Sau đó cả hai cùng đi taxi đến khu đô thị Đ. Đến khoảng 02h cùng ngày, Q và N đi bộ đến trước nhà ông Dương Văn M, sinh năm 1963, ở phố C, P. A, TP. Thanh Hóa rồi cả hai trèo tường vào thấy chiếc xe ô tô Lexus màu trắng BKS: 36A-38989 để tại sân không khóa cửa. Q và N mở cửa vào trong xe lấy chiếc túi da màu đen nhãn hiệu Valentino. Sau đó Q đi vào nhà bếp lấy một con dao gọt hoa quả đưa cho N cạy cốp đựng đồ trước ghế phụ xe thì thấy một chiếc cặp số. N dùng dao rạch chiếc cặp lấy số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng) và 440 USD (Bốn trăm bốn mươi đô la Mỹ). Sau khi lấy được tiền, Q và N đi về cầu L, phường Đ, TP. T, N đưa cho Q 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) còn N giữ lại 25.000.000 đồng (Hai lăm triệu đồng) và 440 USD (bốn trăm bốn mươi đô la Mỹ). Toàn bộ số tiền trên Q và N đã chi tiêu cá nhân hết. Đối với chiếc túi da màu nâu nhãn hiệu Valentino trên đường tẩu thoát Q và N đã vứt đi (không nhớ địa điểm) nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để truy tìm.

Ngày 06/11/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP. Thanh Hóa xác định chiếc túi da nhãn hiệu Valentino trị giá 8.800.000 đồng (*Tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

Ngày 06/11/2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa xác định trị giá 440USD vào thời điểm bị mất trộm quy đổi ra tiền Việt Nam là 9.997.240 đồng (*Chín triệu chín trăm chín bảy ngàn hai trăm bốn mươi đồng*)

Tổng trị giá tài sản N và Q trộm cắp là: 68.797.240 đồng (*Sáu tám triệu bảy trăm chín bảy nghìn hai trăm bốn mươi đồng*).

Vụ thứ hai: Khoảng 02h ngày 16/10/2018, Q rủ N đi trộm cắp tài sản. Cả hai đi đến nhà ông Lê M Đ, sinh năm 1954, ở khu đô thị Đ, P. A, TP. T rồi trèo qua hàng rào dây thép gai vào sân nhà, thấy có hai chiếc xe ô tô nên chia nhau lục tìm tài sản nhưng không lấy được gì. Khi đi vào gara ô tô phát hiện thấy chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Vision màu trắng, BKS: 36B4-49480 chìa khóa cắm tại ổ khóa, Q lấy xe máy, bấm công tắc mở cửa cuốn rồi chở N về quán Internet đường N. Sau đó, N lấy xe máy của mình đi về nhà còn Q ở lại chơi điện tử. Đến sáng ngày 27/10/2018, Q mang chiếc xe máy trộm cắp được đến thị xã B, Thanh Hóa gặp anh Vũ Trường G, sinh năm 1991, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa đặt xe vay số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*). Số tiền trên Q đã chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 28/11/2018 sau khi biết chiếc xe máy trên là tài sản do trộm cắp mà có anh Vũ Trường G đã tự nguyện đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa giao nộp

Ngày 06/11/2018 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP. Thanh Hóa xác định chiếc xe Honda Vision BKS: 36A- 49480 trị giá 25.000.000 đồng (*Hai lăm triệu đồng*). Ông Đ đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự.

Vụ thứ ba: Khoảng 02h ngày 19/11/2018, Q tiếp tục rủ N đi trộm cắp tài sản. Q và N đi đến trước nhà chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978, ở tại KĐT.Đ, P.A, TP.T rồi trèo tường vào, thấy cửa nhà không khóa nên mở cửa vào lục tìm tài sản. Q thấy chiếc điện thoại Iphone 7 Plus màu đen để tại bàn uống nước phòng khách nên lấy đưa cho N cất giấu vào trong người. Sau đó cả hai đi ra gara ô tô cạy cửa sổ trời của chiếc xe 36A-16388 nhưng không được nên Q mở cửa cổng để N đi ra ngoài còn Q quay vào lấy chiếc xe máy điện màu cam đen, nhãn hiệu SUZIKA BKS: 36MĐ1-39959 đang cắm sẵn chìa khóa chờ N tẩu thoát. Đến ngày 20/11/2018, Q và N mang chiếc xe đạp điện trên đến xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa gặp Nguyễn Trí G2, sinh năm 1990, trú tại H, H, Thanh Hóa để G2 dẫn đến

gặp Nguyễn Hữu Q2, sinh năm 1970, trú tại Thôn 7, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Cả hai bán chiếc xe trộm cắp được cho Q2 với giá 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*). Số tiền bán xe trên Q và N chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 28/11/2018 sau khi biết chiếc xe máy điện trên là tài sản do trộm cắp mà có anh Nguyễn Hữu Q2 đã tự nguyện đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa giao nộp. N đã giao nộp chiếc ĐTDĐ Iphone 7 Plus.

Ngày 29/11/2018, Hội đồng định giá tài sản trong TTHS TP Thanh Hóa xác định chiếc điện thoại Iphone 7 Plus màu đen trị giá là 9.900.000đ và xe máy điện SUZUKA BKS: 36MĐ1-39959 là 12.325.000đ. Tổng trị giá tài sản là: 22.225.000đ (*Hai hai triệu hai trăm hai lăm nghìn đồng*). Chị L đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự.

Ngày 27/11/2018, Q đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa đầu thú. Ngày 28/11/2018, Nam đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa đầu thú.

Gia đình N đã bồi thường cho ông M số tiền 21.800.000đ. Số tiền còn lại 46.997.240đ ông M yêu cầu Q và N phải bồi thường tiếp.

Đối với Vũ Trường G và Nguyễn Hữu Q2 là người tiêu thụ tài sản nhưng không biết tài sản là do Q và N trộm cắp được mà có nên không có căn cứ để xử lý. Anh G yêu cầu Q phải bồi thường số tiền 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*); anh Q2 yêu cầu Q và Nam bồi thường số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Tại bản cáo trạng số 93/CT-VKS ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố Đỗ Văn Q và Nguyễn Thành N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX:

- Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Văn Q từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thành N từ 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm tù.

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm Q, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở chứng M: Từ ngày 14/10 đến ngày 19/11/2018 Đỗ Văn Q và Nguyễn Thành N đã thực hiện 03 hành vi trộm cắp tài sản tại phường A, thành phố T của ông Dương Văn M với tổng giá trị là 68.797.240 đồng; của ông Lê M Đ với giá trị tài sản là 25.000.000 đồng); của chị Nguyễn Thị L với tổng giá trị tài sản là 22.225.000 đồng. Tổng giá trị tài sản các đối tượng trộm cắp là 116.022.240 đ (*Một trăm mười sáu triệu không trăm hai hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng*). Các bị cáo không bàn bạc, phân công vai trò cụ thể nên là đồng phạm giản đơn. Do tài sản các bị cáo chiếm đoạt trị giá 116.022.240đ nên đây là tình tiết định khung hình phạt đối với các bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 173 của BLHS như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của Đỗ Văn Q và Nguyễn Thành N có đủ các dấu hiệu cấu thành tội “ Trộm cắp tài sản”. Tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của BLHS

[3] Tính chất vụ án: Lợi dụng chủ sở hữu tài sản sơ hở trong việc quản lý tài sản, các bị cáo đã nhanh chóng lén lút chiếm đoạt tài sản rồi tẩu thoát. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội không những đã xâm phạm đến trật tự trị an nói chung mà còn xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân nói riêng, do đó cần đ- ọc xử lý nghiêm minh.

[4] Vai trò, trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Trong vụ án này bị cáo Q có vai trò chính vì bị cáo là người khởi xướng và cùng bị cáo N thực hiện hành vi trộm cắp. Do vai trò của bị cáo cao hơn nên hình phạt cao hơn bị cáo N là phù hợp.

Các bị cáo có nhân thân xấu đã được các cơ quan pháp luật giáo dục nhiều lần nhưng không chịu cải sửa mà còn tiếp tục phạm tội. Do các bị cáo thực hiện 03 hành vi trộm cắp tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Đối với bị cáo Q, vào năm 2010 bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”, vào thời điểm này bị cáo chưa đủ 18 tuổi. Năm 2013 bị Toà án huyện Nga Sơn và Tòa án

huyện Hậu Lộc đều xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết tăng nặng “tái phạm”. Theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 107 BLHS năm 2015 thì sau khi chấp hành xong bản án ngày 23/10/2010 thì Q được coi là không có án tích, do đó hành vi phạm tội lần này bị cáo chỉ phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm”.

Với nhân thân của các bị cáo và tính chất vụ án thì việc cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, khi áp dụng hành phạt căn cứ điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo vì tại các cơ quan pháp luật thành khẩn khai báo, đầu thú. Tình tiết giảm nhẹ riêng cho bị cáo Nam là bồi thường được một phần thiệt hại theo điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê M Đ và chị Nguyễn Thị L đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm nên công nhận phần dân sự giữa các bị cáo và ông Đ, chị L đã được giải quyết xong.

Tài sản các bị cáo chiếm đoạt của ông M trị giá 68.797.240đ. Bị cáo N đã bồi thường cho ông M số tiền 21.800.000đ. Nay ông M yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại 46.997.240đ; anh Vũ Trường G yêu cầu bồi thường 7.000.000đ; anh Nguyễn Hữu Q2 yêu cầu bồi thường 2.500.000đ. Xét việc yêu cầu bồi thường của anh M, anh G và anh Q2 là có cơ sở nên buộc bị cáo Q và N phải có trách nhiệm bồi thường số tiền trên cho anh M, anh G và anh Q2. Căn cứ tại khoản 1 Điều 48 BLHS và Điều 589 BLDS.

Do bị cáo N sử dụng số tiền chiếm đoạt của ông M nhiều hơn bị cáo Q nên buộc N phải bồi thường cho ông M nhiều hơn bị cáo Q. Đối với số tiền bán xe cho anh G do bị cáo Q chi tiêu cá nhân hết và không chia cho N nên buộc Q phải có trách nhiệm bồi thường cho anh G là phù hợp. Cụ thể theo phần các bị cáo phải bồi thường như sau:

- Về bồi thường cho ông M: bị cáo Q phải bồi thường 29.400.000đ; bị cáo Nam phải bồi thường 39.397.240đ do N đã bồi thường được 21.800.000đ nên phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 17.597.240đ.

- Về bồi thường cho anh G: Q phải bồi thường là 7.000.000đ

- Bồi thường cho anh Q2: N và Q mỗi bị cáo phải bồi thường là 1.250.000đ

[6] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điểm a,c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016 của Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 48 BLHS (đối với 02 bị cáo); điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS (cho chị cáo Nam); điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS (đối với bị cáo Q). Khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điểm a,c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Văn Q và Nguyễn Thành N phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Xử phạt:

- Bị cáo Đỗ Văn Q 04 năm 06 tháng (bốn năm sáu tháng) tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/11/2018.

- Bị cáo Nguyễn Thành N 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/11/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê M Đ và chị Nguyễn Thị L đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên công nhận.

Buộc bị cáo Q và N liên đới bồi thường số tiền còn lại cho ông Dương Văn M là 46.997.240đ cụ thể: bị cáo Q bồi thường 29.400.000đ, bị cáo Nam bồi thường 17.597.240đ; bị cáo Q bồi thường cho anh G 7.000.000đ và mỗi bị cáo phải bồi thường cho anh Q2 1.250.000đ.

Án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST. Bị cáo Nam phải nộp 942.000đ án phí DSST (được làm tròn số); bị cáo Q phải nộp 1882.000đ (được làm tròn số) án phí DSST.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu các bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án đối với khoản tiền án phí theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có Q kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an TPTH;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh TH
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Thị Thủy